

Bản án số: 72/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 11 - 2022

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Định, bà Trịnh Thị Hồng Thắm.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 30/11/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 200/2022/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/11/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1972;

Nơi ĐKKHKT: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định.

Nơi ở hiện nay: Đội 5, thôn M, xã M, huyện Y, Nam Định.

Tại phiên tòa: Vắng mặt ông T, bà H (ông T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bà H vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn ông Trương Văn T trình bày: Ông và bà Trần Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Nam Định ngày 25/01/1997. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc thì đến khoảng năm 2004 giữa ông và bà H phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do hai bên không tìm được tiếng nói chung, hay bất đồng quan điểm dẫn đến đời sống chung căng thẳng, không có hạnh phúc. Bà H chủ động bỏ về nhà bố đẻ sinh sống từ năm 2004 ở thôn Thiện Mỹ, xã Yên Mỹ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Ông và bà H sống ly thân nhau từ năm 2004 cho đến nay, chấm dứt quan hệ tình cảm. Nay ông xác định tình cảm giữa ông và bà H không còn, mục đích hôn nhân

không đạt được nên ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị H.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung là Trương Văn Q, sinh ngày 14/11/1997 và Trương Thị Thanh N, sinh ngày 15/8/2002 hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành, tự lập được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung.

Về tài sản chung các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng, giấy triệu tập bà H đến làm việc nhưng bà H vắng mặt không lý do.

Tại Biên bản làm việc ngày 15/11/2022 bà Đào Thị V là mẹ đẻ của bà Trần Thị H cho biết: Bà H kết hôn với ông T tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Nam Định ngày 25/01/1997. Sau khi kết hôn giữa ông T và bà H xảy ra nhiều mâu thuẫn, từ khi sinh cháu Quyền ông T có hành động bạo lực gia đình khiến bà H phải bế con bỏ vào Thanh Hóa sinh sống, sau đó được gia đình khuyên nên ông T, bà H về sinh sống cùng nhau. Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng khi sinh cháu N thì ông T cũng nhiều lần bạo lực gia đình đối với bà H nên khi cháu N được 02 tháng đã phải bỏ về nhà tại thôn M, xã M sinh sống đến nay. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết đơn ly hôn của ông T thì bà H nhận được Thông báo thụ lý, giấy triệu tập, bà H biết việc ông T có đơn ly hôn nhưng do bà H theo đạo Thiên chúa nên không cho phép ly hôn mà chỉ cho phép sống ly thân nên bà H không đến Tòa án để giải quyết theo đơn của ông T. Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung là Trương Văn Q, sinh ngày 14/11/1997 và Trương Thị Thanh N, sinh ngày 15/8/2002 hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành, tự lập. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề có liên quan trong quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T không có gì liên quan do đã sống ly thân nhau từ lâu.

Về phía địa phương xã Yên Mỹ cho biết: Về thời gian, điều kiện kết hôn giữa ông T, bà H đúng như trình bày của bà Đào Thị V. Quá trình chung sống địa phương không nắm rõ mâu thuẫn như thế nào, tuy nhiên bà H đã về nhà mẹ đẻ tại thôn M, xã M sinh sống đã lâu. Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung là Trương Văn Q, sinh ngày 14/11/1997 và Trương Thị Thanh N, sinh ngày 15/8/2002 hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành, tự lập. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác có liên quan giữa bà H, ông T cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm rõ. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của ông T, địa phương đã tổng đạt các văn bản tố tụng, giấy mời cho bà H, bà H biết việc ông T xin ly hôn tại Tòa án. Tuy nhiên do bà H theo đạo Thiên chúa nên không cho phép được ly hôn. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định để giải quyết vụ án theo đúng pháp luật.

Ông T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Toà án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà H theo quy định tại khoản 3 Điều 210 và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Ông T xin giải quyết vắng mặt. Bà H mặc dù được Toà án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn của ông T đề nghị xét xử vắng mặt. Vụ án được xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trương Văn T; Ông T và bà H có 02 con chung hiện nay đều đã trưởng thành, tự lập nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; Về tài sản chung và các vấn đề khác, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; Ông T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án ông T có đề nghị xin xét xử vắng mặt, bà H mặc dù được Toà án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữ ông Trương Văn T và bà Trần Thị H là hợp pháp. Qua đánh giá các chứng cứ đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án thể hiện cuộc sống vợ chồng ông bà có mâu thuẫn. Ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với bà H. Bà H biết việc ông T xin ly hôn, đã được Toà án triệu tập để tham gia tố tụng, thông báo để hoà giải cho ông, bà nhưng bà H không đến Tòa án để giải quyết ly hôn. Tại phiên hòa giải bà H vẫn vắng mặt, điều đó chứng tỏ bà không còn thiết tha hàn gắn tình cảm với ông T nữa. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn của ông T, xử cho ông, bà ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Ông T và bà H có 02 con chung đều đã trưởng thành, tự lập. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa ông Trương Văn T và bà Trần Thị H.

2. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Ông Trương Văn T phải nộp là 300.000 đồng, đối trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003770, ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, ông T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo của đương sự: Ông Trương Văn T và bà Trần Thị H được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh+Huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện V;
- UBND xã M, huyện Y;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Văn Anh